

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 28/5/2020, Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 04/01/2021, Quyết định số 2904/QĐ-UBND ngày 21/9/2020, Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 07/6/2022, Quyết định số 2015/QĐ-UBND ngày 24/8/2023, Quyết định số 2631/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 28/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Danko để sử dụng vào mục đích thực hiện Dự án khu nhà ở Cao Ngạn, tại xã Cao Ngạn và phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên (đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 04/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 28/5/2020;

Căn cứ Quyết định số 2904/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Danko để sử dụng vào mục đích thực hiện Dự án Khu nhà ở Cao Ngạn, tại xã Cao Ngạn và phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên (đợt 2);

Căn cứ Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 07/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Danko để sử dụng vào mục đích thực hiện Dự án Khu nhà ở Cao Ngạn, tại xã Cao Ngạn và phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên (đợt 3);

Căn cứ Quyết định số 2015/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Danko để sử dụng vào mục đích thực hiện Dự án Khu nhà ở Cao Ngạn, tại xã Cao Ngạn và phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên (đợt 4);

Căn cứ Quyết định số 2631/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Danko để sử dụng vào mục đích thực hiện Dự án Khu nhà ở Cao Ngạn và phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên (đợt 5);

Căn cứ Quyết định số 6138/QĐ-UBND ngày 13/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết Khu đô thị Cao Ngạn - Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 453/TTr-SNNMT ngày 04/11/2025 về việc đề nghị điều chỉnh Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 28/5/2020, Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 04/01/2021, Quyết định số 2904/QĐ-UBND ngày 21/9/2020, Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 07/6/2022, Quyết định số 2015/QĐ-UBND ngày 24/8/2023, Quyết định số 2631/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Điều chỉnh nội dung tại Điều 1 Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 28/5/2020, nội dung tại Điều 1 Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 04/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh diện tích đất để đầu tư xây dựng hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật, đất giao thông, bãi xe, công viên cây xanh, thể dục thể thao, mặt nước thành 132.433,6 m²;

- Điều chỉnh diện tích đất ở để xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê thành 94.537,4 m²;

- Điều chỉnh diện tích đất nhà ở xã hội thành 2.150,1 m².

(chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 28/5/2020 và Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 04/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

2. Điều chỉnh nội dung Quyết định số 2904/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh diện tích 26.811,36 m² đất ở để xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê, ghi tại khoản 1 Điều 1 thành 26.558,56 m²;

- Điều chỉnh diện tích 6,1 m² đất thương mại, dịch vụ, ghi tại khoản 2 Điều 1 thành 9,1 m²;

- Điều chỉnh diện tích 1.096,8 m² đất nhà ở xã hội, ghi tại khoản 3 Điều 1 thành 1.202,2 m²;

- Điều chỉnh diện tích 30.584,71 m² đất công trình hạ tầng kỹ thuật, đất giao thông, bãi đỗ xe, công viên cây xanh, thể dục thể thao, mặt nước ghi tại khoản 4 Điều 1 thành 30.729,11 m².

(chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)

Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 2904/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

3. Điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 07/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

3.1. Các nội dung điều chỉnh

- Điều chỉnh diện tích đất 43.899,4 m² ghi tại khoản 1 Điều 1 thành 43.874,8 m²;

- Điều chỉnh diện tích 15.669,9 m² đất ở để xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê, ghi tại điểm 1.1 khoản 1 Điều 1 thành 15.407,4 m²;

- Điều chỉnh diện tích 4.980,3 m² đất nhà ở xã hội, ghi tại điểm 1.2 khoản 1 Điều 1 thành 5.244,2 m²;

- Điều chỉnh diện tích 23.249,2 m² đất công trình hạ tầng kỹ thuật, đất giao thông, bãi đỗ xe, công viên cây xanh, thể dục thể thao, mặt nước, ghi tại điểm 1.3 khoản 1 Điều 1 thành 23.223,2 m²;

3.2. Bổ sung khoản 3 vào Điều 1 nội dung như sau: Giao diện tích 24,6 m² đất *(do điều chỉnh quy hoạch thành đất hiện trạng)* cho Ủy ban nhân dân phường Linh Sơn quản lý theo quy định.

(chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo)

Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 07/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

4. Điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định số 2015/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

4.1. Các nội dung điều chỉnh

- Điều chỉnh diện tích 52.405,4 m² đất ghi tại khoản 1 Điều 1 thành 52.400,1 m²;

- Điều chỉnh diện tích 21.555,5 m² đất ở để xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê, ghi tại điểm 1.1 khoản 1 Điều 1 thành 21.539,5 m²;

- Điều chỉnh bỏ diện tích 8,1 m² đất tái định cư ghi tại điểm 1.2 khoản 1 Điều 1 *(do điều chỉnh quy hoạch thành đất hiện trạng và đất giao thông)*;

- Điều chỉnh diện tích 1.099,3 m² đất nhà ở xã hội, ghi tại điểm 1.2 khoản 1 Điều 1 thành 1.085,4 m²;

- Điều chỉnh diện tích 29.742,5 m² đất công trình hạ tầng kỹ thuật, đất giao thông, đất công cộng, đất cây xanh, mặt nước, ghi tại điểm 1.3 khoản 1 Điều 1 thành 29.775,2 m²;

4.2. Bổ sung khoản 3 vào Điều 1 nội dung như sau: Giao diện tích 5,3 m² đất (do điều chỉnh quy hoạch thành đất hiện trạng) cho Ủy ban nhân dân phường Linh Sơn quản lý theo quy định.

(chi tiết tại Phụ lục 04 kèm theo)

Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 2015/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

5. Điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định số 2631/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

5.1. Các nội dung điều chỉnh

- Điều chỉnh diện tích đất 49.261,3 m² ghi tại Điều 1 thành 49.257,9 m²;
- Điều chỉnh diện tích 12.844,4 m² đất nhà ở xã hội, ghi tại khoản 1 Điều 1 thành 12.816,1 m²;
- Điều chỉnh diện tích 20.226,9 m² đất công trình hạ tầng kỹ thuật, đất giao thông, đất công cộng, đất cây xanh, mặt nước, ghi tại khoản 2 Điều 1 thành 20.187,3 m²;
- Điều chỉnh diện tích 16.190,0 m² đất ở để xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê, ghi tại khoản 3 Điều 1 thành 16.254,5 m²;

5.2. Bổ sung khoản 4 vào Điều 1 nội dung như sau: Giao diện tích 3,4 m² đất (do điều chỉnh quy hoạch thành đất hiện trạng) cho Ủy ban nhân dân phường Linh Sơn quản lý theo quy định.

(chi tiết tại Phụ lục 05 kèm theo)

Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 2631/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

6. Vị trí khu đất điều chỉnh theo Bản đồ địa chính (trích lục - chỉnh lý) từ bản đồ số 31, 38, 39, 96, 97, 103, 104, 110, 112, phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên tỷ lệ 1:1.000, do Văn phòng Đăng ký đất đai lập ngày 17/10/2025 được Sở Nông nghiệp và Môi trường duyệt ngày 17/10/2025.

Điều 2.

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp các đơn vị có liên quan thực hiện:

- Tổ chức xác định giá đất để tính tiền sử dụng đất bổ sung, tiền thuê đất bổ sung cho Công ty Cổ phần tập đoàn Danko phải nộp (nếu có);
- Chuyển thông tin địa chính, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai theo quy định.

2. Thuế tỉnh Thái Nguyên

- Xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất bổ sung phải nộp đối với Công ty Cổ phần tập đoàn Danko theo quy định;

- Thông báo cho Công ty Cổ phần tập đoàn Danko nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất bổ sung (nếu có) theo quy định; xác nhận việc hoàn thành nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với Công ty Cổ phần tập đoàn Danko;

- Thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định.

3. Công ty Cổ phần tập đoàn Danko có trách nhiệm nộp bổ sung tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (nếu có) theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân phường Linh Sơn có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quản lý đất đai trên địa bàn theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng Thuế tỉnh Thái Nguyên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Linh Sơn, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần tập đoàn Danko và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (Trung tâm thông tin tỉnh) chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh Thái Nguyên./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Anhd. T11/2025 (MC).




Nguyễn Thị Loan

(Kèm theo Quyết định số: **1930** /QĐ-UBND ngày **18** tháng **11** năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



PHỤ LỤC 01

Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 28/5/2020 của UBND tỉnh			Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 04/01/2021 của UBND tỉnh			Điều chỉnh lại như sau		
STT	Số tờ bản đồ	Diện tích (m ²)	STT	Số tờ bản đồ	Diện tích (m ²)	STT	Số tờ bản đồ (phường Linh Sơn)	Diện tích (m ²)
						Phường Linh Sơn		
I	Đất ở	95.018,6	I	Đất ở	94.207,8	I	Đất ở	94.537,4
	Xã Cao Ngạn	77.915,2						78.160,6
35	9	36,2				35	31	162,5
36	9	23,9				36	31	0,0
37	9	9,3				37	31	143,5
61	13	284,9				61	38	286,6
63	13	1.491,9				63	38	1.492,0
64	13	331,8				64	38	332,3
76	13	1.704,1				76	38	1.703,7
77	13	1.990,7				77	38	1.991,7
85	13	66,7				85	39	81,5
86	13	20,1				86	38	14,6
101	13	3,7				101	38	0,0
104	13	11,2				104	38	11,5
	Phường Chùa Hang	17.103,4		Phường Chùa Hang	16.292,6			16.376,8
1	14	241,2				1	96	0,0
2	14	103,3				2	31	97,7
9	21	68,3				9	110	323,9

<i>Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 28/5/2020 của UBND tỉnh</i>			<i>Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 04/01/2021 của UBND tỉnh</i>			Điều chỉnh lại như sau		
STT	Số tờ bản đồ	Diện tích (m²)	STT	Số tờ bản đồ	Diện tích (m²)	STT	Số tờ bản đồ (phường Linh Sơn)	Diện tích (m²)
13	21	2.194,5		21	2.127,0	13	112	2.126,8
15	21	388,4				15	112	388,3
16	21	933,2		21	847,1	16	112	933,2
18	21	1.876,4		21	1.684,4	18	112	1.684,5
19	21	2.692,3				19	112	2.681,8
III	Đất giao thông, cây xanh, hạ tầng kỹ thuật	134.102,5	III	Đất giao thông, cây xanh, hạ tầng kỹ thuật	134.448,1	III	Đất giao thông, cây xanh, hạ tầng kỹ thuật	132.433,6
1	Xã Cao Ngạn	112.550,9		Xã Cao Ngạn		Phường Linh Sơn		132.433,6
2	Phường Chùa Hang	21.551,6		Phường Chùa Hang	21.897,2			
			IV	Đất nhà ở xã hội	465,2	IV	Đất nhà ở xã hội	2.150,1
						3	96	241,2
						4	31	5,6
						5	31	664,4
						6	31	7,1
						8	31	261,8
						9	31	501,1
						10	38	3,7
	Tổng cộng	234.115,0		Tổng cộng	234.115,0		Tổng cộng	234.115,0



PHỤ LỤC 02

(Kèm theo Quyết định số **1830**/QĐ-UBND ngày **18** tháng **11** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Quyết định số 2904/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh			Điều chỉnh lại như sau		
STT	Số tờ bản đồ	Diện tích (m ²)	STT	Số tờ bản đồ (phường Linh Sơn)	Diện tích (m ²)
			Phường Linh Sơn		
I	Đất ở	26.811,36	I	Đất ở	26.558,56
67	13	2.046,9	67	39	2.046,6
68	13	2.351,6	68	39	2.302,1
69	13	1.166,7	69	39	1.167,0
70	13	1.395,6	70	39	1.043,6
72	13	1.332,1	72	39	1.332,0
74	13	8,5	74	39	0,0
83	17	183,2	83	103	179,7
93	21	278,6	93	112	21,5
94	21	252,1	94	112	0,0
			102	39	380,2
			103	112	256,8
			104	103	33,0
II	Đất thương mại, dịch vụ	6,1	II	Đất thương mại, dịch vụ	9,1
1	12	6,1	1	38	9,1
III	Đất nhà ở xã hội	1.096,8	III	Đất nhà ở xã hội	1.202,2
			2	31	105,4
IV	Đất giao thông, cây xanh, hạ tầng kỹ thuật	30.584,71	III	Đất giao thông, cây xanh, hạ tầng kỹ thuật	30.729,11
	Tổng cộng	58.498,97		Tổng cộng	58.498,97



PHỤ LỤC 03

(Kèm theo Quyết định số: 1930 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 07/6/2022 của UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung như sau							
STT	Số tờ bản đồ địa chính	Diện tích đất giao để thực hiện dự án (m ²)					STT	Số tờ bản đồ địa chính (phường Linh Sơn)	Diện tích đất giao để thực hiện dự án (m ²)					Diện tích giao UBND phường Linh Sơn quản lý
		Đất ở	Đất nhà ở xã hội	Đất đầu tư xây dựng hệ thống các công trình HTKT					Đất ở	Đất nhà ở xã hội	Đất đầu tư xây dựng hệ thống các công trình HTKT			
				Đất hạ tầng kỹ thuật	Đất cây xanh mặt nước	Đất giao thông					Đất hạ tầng kỹ thuật	Đất cây xanh mặt nước	Đất giao thông	
							Phường Linh Sơn							
Xã Cao Ngạn		10.082,5	4.013,1	235,8	4.222,2	11.058,3			10.123,6	4.013,1	235,8	4.222,2	11.017,2	
25	13	4,0				3.488,6	25	104	4,0				3.447,5	
28	13	397,6					28	38	719,9					
29	13	281,2					29	38	0,0					
Phường Chùa Hang		5.587,4	967,2	420,8	661,9	6.650,2			5.283,8	1.231,1	420,8	407,6	6.919,6	24,6
5	14	371,5				264,0	5	96	107,6	263,9			264,0	
8	17	26,1			17,2	108,7	8	103	40,6			0,0	87,4	24,6
9	17	690,6			6,1	95,7	9	103	650,4			0,0	95,7	
10	17	214,7			3,9	325,7	10	103	17,4			0,0	325,8	
11	17	67,2				565,3	11	103	67,2				579,4	

Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 07/6/2022 của UBND tỉnh							Điều chỉnh, bổ sung như sau							
STT	Số tờ bản đồ địa chính	Diện tích đất giao để thực hiện dự án (m ²)					STT	Số tờ bản đồ địa chính (phường Linh Sơn)	Diện tích đất giao để thực hiện dự án (m ²)					Diện tích giao UBND phường Linh Sơn quản lý
		Đất ở	Đất nhà ở xã hội	Đất đầu tư xây dựng hệ thống các công trình HTKT					Đất ở	Đất nhà ở xã hội	Đất đầu tư xây dựng hệ thống các công trình HTKT			
				Đất hạ tầng kỹ thuật	Đất cây xanh mặt nước	Đất giao thông					Đất hạ tầng kỹ thuật	Đất cây xanh mặt nước	Đất giao thông	
11	17	67,2				565,3	11	103	67,2				579,4	
15	21	407,6		129,7	227,1	976,1	15	110	407,6		129,7	0,0	1.203,2	
20	21	507,7				197,5	20	112	507,7				197,4	
22	21	435,7					22	112	404,5					
							26	103					5,5	
							27	103	183,2					
							28	112	31,3					
							29	103					12,4	
							30	103					31,6	
Tổng cộng		15.669,9	4.980,3	656,6	4.884,1	17.708,5	Tổng cộng		15.407,4	5.244,2	656,6	4.629,8	17.936,8	24,6
				23.249,2							23.223,2			
		43.899,4							43.874,8					



Quyết định số 2015/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh										Điều chỉnh, bổ sung như sau										
STT	Số tờ bản đồ địa chính	Diện tích đất giao để thực hiện dự án (m ²)								STT	Số tờ bản đồ địa chính (phường Linh Sơn)	Diện tích đất giao để thực hiện dự án (m ²)								Diện tích giao UBND phường Linh Sơn quản lý
		Đất ở	Đất tái định cư	Đất nhà ở xã hội	Đất đầu tư xây dựng hệ thống các công trình HTKT				Đất ở			Đất tái định cư	Đất nhà ở xã hội	Đất đầu tư xây dựng hệ thống các công trình HTKT						
					Đất hạ tầng kỹ thuật	Đất công cộng (nhà văn hóa)	Đất cây xanh mặt nước	Đất giao thông						Đất hạ tầng kỹ thuật	Đất công cộng (nhà văn hóa)	Đất cây xanh mặt nước	Đất giao thông			
									Phường Linh Sơn											
Xã Cao Ngạn		16.596,1		588,3	656,7	218,6	6.771,1	14.763,2			16.585,6		588,3	656,7	218,6	6.781,6	14.763,2			
11	9	10,5					0,3		11	31	0,0					0,3				
12	9	113,1							12	31	113,1					10,5				
Phường Chùa Hang		4.959,4	8,1	511,0	354,1	73,1	583,2	6.322,5			4.953,9	0,0	497,1	354,1	73,1	565,2	6.362,7	5,3		
1	14	32,7	5,3	198,0	17,3		18,0	16,3	1	96	32,7		198,0	17,3		0,0	16,3	5,3		
3	14	78,9		4,3				47,4	3	96	78,9		22,3				47,4			
8	17	18,7	2,8	31,9	47,0	73,1	162,9	3.102,6	8	103	18,7		0,0	47,0	73,1	162,9	3.102,5			
9	17	280,2		39,7	161,5		402,3	22,3	9	103	276,5		39,7	161,5		402,3	22,3			
11	17	5,9						38,4	11	103	5,9						40,4			
12	17	186,2						295,6	12	103	204,9						295,6			
13	17	820,2						7,4	13	103	799,4						7,4			
17	17	650,9						148,2	17	103	650,8						148,2			
19	17	219,2						454,0	19	103	219,2						492,3			
									25	103	0,4									
Tổng cộng		21.555,5	8,1	1.099,3	1.010,8	291,7	7.354,3	21.085,7	Tổng cộng		21.539,5	0,0	1.085,4	1.010,8	291,7	7.346,8	21.125,9	5,3		
					29.742,5									29.775,2						
					52.405,4									52.400,1						



(Kèm theo Quyết định số: 1930 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Quyết định số 2631/QĐ-UBND ngày 28/10/24 của UBND tỉnh										Điều chỉnh, bổ sung như sau						
STT	Số tờ bản đồ địa chính	Diện tích đất giao để thực hiện dự án (m ²)						STT	Số tờ bản đồ địa chính (phường Linh Sơn)	Diện tích đất giao để thực hiện dự án (m ²)						Diện tích giao UBND phường Linh Sơn quản lý
		Đất ở	Đất nhà ở xã hội	Đất đầu tư xây dựng hệ thống các công trình HTKT						Đất ở	Đất nhà ở xã hội	Đất đầu tư xây dựng hệ thống các công trình HTKT				
				Đất hạ tầng kỹ thuật	Đất công cộng (nhà văn hóa)	Đất cây xanh mặt nước	Đất giao thông					Đất hạ tầng kỹ thuật	Đất công cộng (nhà văn hóa)	Đất cây xanh mặt nước	Đất giao thông	
								Phường Linh Sơn								
Xã Cao Ngạn		9.127,7	3.087,7	986,1		600,7	9.261,1			9.213,2	3.087,7	986,1	0,0	600,7	9.175,6	
9	9	669,4					85,5	9	31	669,4					0,0	
								30	31	85,5						
Phường Chùa Hang		7.062,3	9.756,7	16,9	20,0	704,5	8.637,6			7.041,3	9.728,4	14,2	20,0	704,5	8.686,2	3,4
1	14	14,1	1.860,1	5,9	20,0	78,2	25,6	1	96	14,1	1.869,5	5,9	20,0	78,2	25,6	
3	14	35,1	2.864,1	2,4		67,6	277,9	3	96	35,1	2.869,1	2,4		67,6	277,9	
4	14	1,2		2,7			2,3	4	96	1,2		0,0			0,0	
8	14	9,4						8	96	0,0						
13	17	26,1	42,7				313,7	13	103	26,1	0,0				313,7	
15	17	36,3					5,8	15	103	38,9					5,8	
16	17	85,8					5,3	16	103	83,2					5,3	
19	17	459,3					19,5	19	103	459,3					70,4	
21	17	14,9						21	103	6,7						
23	17	3,4						23	103	0,0						3,4
Tổng cộng		16.190,0	12.844,4	1.003,0	20,0	1.305,2	17.898,7	Tổng cộng		16.254,5	12.816,1	1.000,3	20,0	1.305,2	17.861,8	3,4
				20.226,9								20.187,3				
				49.261,3								49.257,9				